

NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BÈN VỮNG
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BÈN VỮNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BÈN VỮNG
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
Phiên bản 01, tháng 10/2024



NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
Phiên bản 01, tháng 10/2024

Lục Nam, ngày tháng năm 2024
Người thực hiện

Lục Nam, ngày tháng năm 2024
Trưởng nhóm QLRBV

ThS. Trần Hồng Vân

Lục Nam, năm 2024

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....	3
1.1. Quy mô hộ gia đình tham gia nhóm hộ	3
1.1.1. Cơ cấu tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam	3
1.1.3. Thông tin chung về nhóm hộ.....	3
1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	4
1.2.1. Hiện trạng tài nguyên rừng.....	4
1.2.1.1. Hiện trạng rừng trồng nhóm hộ	4
1.2.1.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng.....	4
1.2.2. Đánh giá đa dạng sinh học/rừng có giá trị bảo tồn cao	4
1.3. Các vấn đề về môi trường xã hội, đa dạng sinh học trong khu vực nhóm hộ	6
1.3.1. Đánh giá, giám sát tác động môi trường	6
1.3.2. Đánh giá, giám sát tác động xã hội.....	8
PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	10
2.1. Mục tiêu quản lý rừng bền vững	10
2.1.1. Mục tiêu chung	10
2.1.2. Mục tiêu cụ thể	10
2.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý	11
2.2. Quy mô và hiện trạng quản lý	11
2.2.1. Quy mô, hiện trạng rừng hộ gia đình tham gia nhóm FSC	11
2.2.2. Lịch sử và quyền sử dụng đất.....	12
2.3. Kế hoạch quản lý rừng bền vững.....	12
2.3.1. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối, rừng có giá trị bảo tồn cao	12
2.3.1.1. Phân loại chức năng rừng	12
2.3.1.2. Kế hoạch điều tra và bảo vệ các loài động, thực vật	12
2.3.1.3. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối	12
2.3.1.4. Kế hoạch bảo vệ các khu vực có giá trị bảo tồn cao và có ý nghĩa về sinh thái, văn hóa.....	12
2.3.2. Kế hoạch bảo vệ và phòng chống cháy rừng.....	13
2.3.3. Kế hoạch trồng rừng	13
2.3.4. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng	13
2.3.5. Kế hoạch tỉa cành, nuôi dưỡng.....	14
2.3.6. Kế hoạch khai thác rừng hàng năm	14
2.3.6.1. Kế hoạch khai thác gỗ	14
2.3.7. Kế hoạch khai báo chuỗi hành trình sản phẩm (FM/COC).....	15
2.3.8. Hoạt động dịch vụ cộng đồng.....	15

2.4. Giám sát và đánh giá	16
2.5. Kế hoạch đào tạo	16
2.6. Rủi ro trong quá trình thực thi kế hoạch quản lý.....	16
2.7. Điều chỉnh và bổ sung kế hoạch quản lý.....	17
2.8. Phân tích tính bền vững về kinh tế, sinh thái, xã hội trong kinh doanh rừng trồng của nhóm hộ.....	17
PHẦN 3: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	21
3.1. Tổ chức thực hiện	21
3.1.1. Ban đại diện nhóm.....	21
3.1.2. Nhiệm vụ của các phó nhóm phụ trách các xã.....	21
3.1.3. Cán bộ nhóm phụ trách kỹ thuật bản đồ và hồ sơ FSC	21
3.1.4. Trưởng thôn	22
3.1.5. Hộ gia đình tham gia chứng chỉ FSC	22
3.2. Giải pháp chính sách của nhóm và các bên tham gia	22
3.2.1. Đối với Nhóm hộ quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam.....	22
3.2.2. Đối với người dân (HGĐ)	22
3.2.3. Đối với trưởng thôn	23
3.2.4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã.....	23
3.2.5. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm tiêu dùng có chứng chỉ	23
PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	24
4.1. Kết luận.....	24
4.2. Khuyến nghị	24

MỞ ĐẦU

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) là một trong những yếu tố quan trọng trong chính sách, chiến lược phát triển và kế hoạch hành động của ngành Lâm nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay nhằm bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng trong dài hạn, đồng thời đảm bảo các lợi ích từ rừng trên 3 phương diện: kinh tế, môi trường và xã hội. Để đáp ứng mục tiêu chuyển đổi hiệu quả từ quản lý rừng truyền thống sang QLRBV, ngành Lâm nghiệp Việt Nam rất cần các chính sách xác định các nguyên tắc và trình tự thực hiện nhằm tháo gỡ các khó khăn, tạo cơ hội thuận lợi trong tiến trình thực hiện. Từ đó công tác quản lý bảo vệ rừng trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải thay đổi theo yêu cầu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao giá trị tổng hợp và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Vì vậy, QLRBV đã trở thành một nguyên tắc bắt buộc đối với với quản lý kinh doanh rừng, đồng thời cũng là một tiêu chuẩn mà quản lý và kinh doanh rừng phải đạt tới. Đây là xu hướng tất yếu của ngành lâm nghiệp thế giới nói chung và của mỗi quốc gia nói riêng.

Việc chuyển đổi từ quản lý rừng truyền thống sang quản lý rừng bền vững đang được thúc đẩy bởi một công cụ thị trường là “Chứng chỉ rừng”. Chứng chỉ rừng (CCR) thông qua các tiêu chuẩn, là quá trình đánh giá, chứng nhận các hoạt động quản lý rừng nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về bền vững. Hệ thống chứng chỉ rừng phổ biến nhất hiện nay là FSC.

Huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là một huyện miền núi, có vị trí trung gian giữa tỉnh Bắc Giang với các tỉnh Lạng Sơn, Hải Dương và Quảng Ninh, là vị trí chiến lược trọng yếu, có đường giao thông lớn liên tỉnh, thuận lợi trong vận chuyển hàng hóa, giao thương kinh tế giữa các vùng miền núi và đồng bằng, là cơ hội hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất. Dân số toàn huyện 234.874 người, trong đó người dân tộc thiểu số chiếm gần 13%, trình độ dân trí không đồng đều. Tuy toàn huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhưng năng suất rừng trồng không cao, người dân thiếu kiến thức về kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng, thị trường cho sản phẩm gỗ còn khó khăn do thiếu các doanh nghiệp chế biến quy mô lớn... Vậy nên rất cần các giải pháp tháo gỡ các khó khăn lâu dài, trong số đó, đáng chú ý là định hướng thực hiện QLRBV cho các nhóm hộ gia đình trên địa bàn huyện.

Theo đó, được sự hỗ trợ và đảm bảo của công ty TNHH sản xuất Dương Linh, các hộ gia đình tại huyện Lục Nam đang xây dựng mô hình nhóm hộ quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ FSC. Đây là tổ chức tự nguyện, hoạt động theo Quy chế của Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Nhóm là một tổ chức được liên kết từ các hộ gia đình, cá nhân tại các thôn/xã. Các liên kết này được quản lý theo một tổ chức gồm các bộ phận và các quy định của nhà nước có liên quan, được sự đồng ý của xã, thôn và sự đồng thuận của các hộ gia đình tự nguyện tham gia vào Nhóm hộ trong suốt quá trình xin cấp và duy trì chứng chỉ của nhóm hộ.

Nhóm chứng chỉ rừng huyện Lục Nam cam kết tuân thủ quy trình, quy định của nhà nước, tổ chức FSC về quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện sinh

kế cho người dân ở khu vực nông thôn và giảm tác động tới môi trường, tạo nhiều việc làm, thu hút lao động xã hội tham gia các hoạt động lâm nghiệp. Góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn nước, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, tôn trọng quyền sử dụng đất hợp pháp và theo truyền thống của cộng đồng địa phương. Ưu tiên cho trồng các loài cây sinh trưởng nhanh, gỗ lớn cung cấp nguyên liệu chế biến và cải thiện kỹ thuật trồng rừng và các biện pháp lâm sinh. Đặc biệt quan tâm đến nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ trong khai thác, chế biến. Xây dựng quy trình đánh giá, giám sát tất cả các hoạt động lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Mọi hoạt động quản lý rừng phải được lưu trữ và thực hiện điều tra theo dõi diễn biến rừng hàng năm, thu thập số liệu tăng trưởng rừng và cập nhật kế hoạch quản lý rừng bền vững hàng năm.

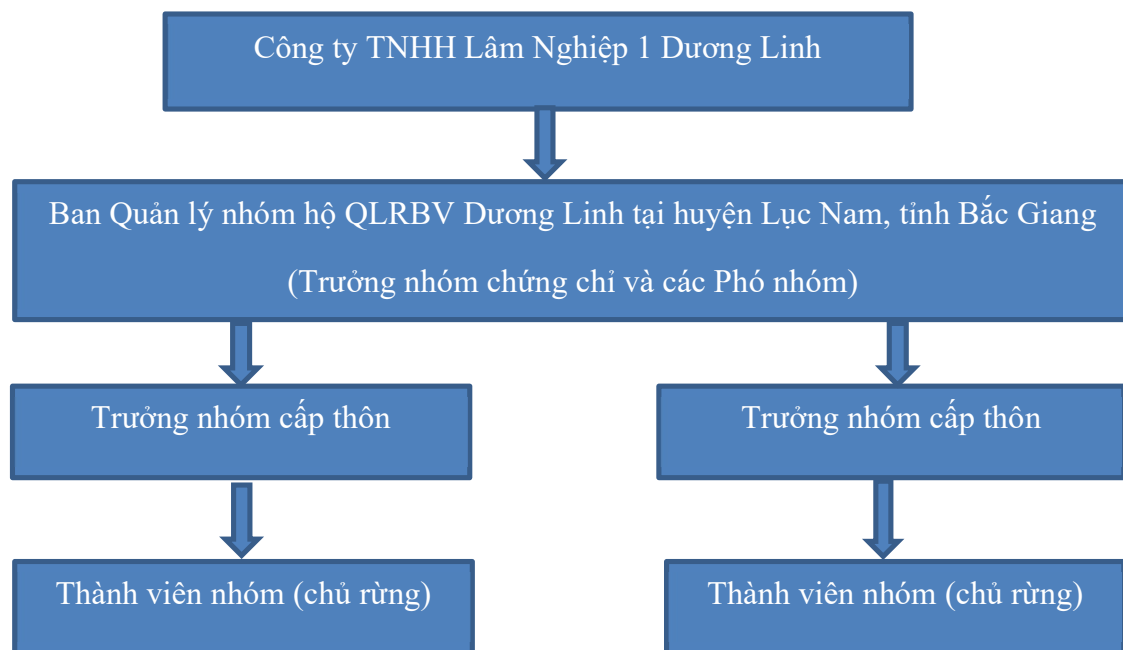
Để thực hiện tốt các cam kết về quản lý rừng bền vững, xây dựng căn cứ giám sát trong quá trình quản lý nhóm, nhóm hộ xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững cho diện tích tham gia chứng chỉ rừng của nhóm trong giai đoạn 2024 – 2030 trên địa bàn 5 xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Đông Hưng và Đông Phú.

PHẦN 1. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1.1. Quy mô hộ gia đình tham gia nhóm hộ

1.1.1. Cơ cấu tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và thực hiện Kế hoạch QLRBV theo tiêu chuẩn FSC/FM, mô hình tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam được bố trí sắp xếp theo sơ đồ như sau:



Hình 01: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam

1.1.2. Văn phòng thường trực ban đại diện huyện Lục Nam

- Địa điểm: Thôn Lọ, Xã Lê Viễn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
- Trưởng nhóm đại diện: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân
- Email: rosa@duonglinhbiomass.com

1.1.3. Thông tin chung về nhóm hộ

Tổng diện tích rừng của Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam là 4.528,98 ha với 3.415 hộ thành viên trong 5 xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Đông Hưng và Đông Phú. Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) của nhóm là 87,44 ha là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo. Diện tích rừng Nhóm cam kết sẽ duy trì và bổ sung diện tích chứng chỉ khoảng 8.000 ha với khoảng 7.500 hộ thành viên, các lô rừng tập trung lớn nhất không vượt quá 20 ha.

Nhóm cùng hợp tác với công ty TNHH Lâm nghiệp 1 Dương Linh do bà Lâm Thị Hồng Thanh làm giám đốc, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim Ngân làm trưởng ban đại

diện, thay mặt cho ban đại diện và chịu trách nhiệm 04 nội dung: (1) Đầu tư chi phí cấp chứng chỉ rừng và duy trì chứng chỉ rừng bền vững; (2) Bán hàng; (3) Kế toán; (4) Và quản lý rừng giám sát hàng năm. Nội dung quản lý rừng bền vững đồng thời cũng là trách nhiệm chính của các thành viên ban đại diện nhóm FSC để xử lý tất cả các vấn đề liên quan, cũng như nhà thầu nếu có.

1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

1.2.1. Hiện trạng tài nguyên rừng

1.2.1.1. Hiện trạng rừng trồng nhóm hộ

Tổng diện tích rừng của Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam là 4.528,98 ha với 3.415 hộ thành viên trong 5 xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Đông Hưng và Đông Phú. Tổng số lô của nhóm hộ là 4.924 lô, trong đó: Xã Nghĩa Phương có 2.202 lô, xã Vô Tranh có 1.400 lô, xã Lục Sơn có 989 lô, xã Đông Hưng có 127 lô và xã Đông Phú có 206 lô.

Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) của nhóm là 87,44 ha là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo. Diện tích rừng Nhóm cam kết sẽ duy trì và bổ sung diện tích chứng chỉ khoảng 8.000 ha với khoảng 7.500 hộ thành viên, các lô rừng tập trung lớn nhất không vượt quá 20 ha.

1.2.1.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng

- *Bạch đàn trồng mới*: Trữ lượng rừng trồng Bạch đàn trồng mới tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 48,5 m³/ha, tại tuổi 6, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 135,5 m³/ha..

- *Bạch đàn tái sinh chồi*: Trữ lượng rừng trồng Bạch đàn chồi tăng dần theo tuổi của lâm phần. Trữ lượng gỗ trung bình đạt 69,3 m³/năm vào năm 2020, trữ lượng gỗ trung bình năm 2021 đạt 44,7 m³/năm.

- *Keo lai*: Trữ lượng rừng trồng Keo lai tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 94,7 m³/ha, tại tuổi 6, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 145,4 m³/ha.

1.2.2. Đánh giá đa dạng sinh học/rừng có giá trị bảo tồn cao

a. Kết quả đánh giá đa dạng sinh học thực vật

Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại địa điểm nghiên cứu ghi nhận 263 loài, 211 chi, 88 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch.

Trong 3 ngành thực vật có thì Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) chiếm tỷ trọng cao nhất với 253 loài chiếm 96,2% với 203 chi chiếm tỷ lệ 96,21% với 79 họ chiếm 90,80%. Tiếp theo là ngành Dương xỉ (Pteridophyta) với 9 loài chiếm 3,42%, 7 chi chiếm 3,32% và 7 họ chiếm 8,05%, thấp nhất là ngành Thông với 1 loài, 1 chi và 1 họ.

Tỷ trọng các loài thực vật của Khu vực cấp chứng chỉ huyện Lục Nam so với hệ thực vật Việt Nam là rất thấp, chỉ chiếm 2,56% so với hệ thực vật Việt Nam. Trong các

ngành thực vật có phân bố tại Khu vực rừng trồng, tỷ trọng so với hệ thực vật Việt Nam lại thay đổi lớn. Trong đó, cao nhất là ngành Ngọc lan với 2,67%, tiếp theo là Ngành Thông với 1,96%, thấp nhất là ngành Dương xỉ với 1,17%.

Các họ đa dạng nhất: Kết quả ghi nhận có 14 họ (chỉ chiếm 16,09%) có số lượng loài lớn nhất, với 141 loài chiếm tới 55,12% với 112 chi chiếm 53,08% số lượng loài và chi khu vực nghiên cứu. Đây là những họ có số lượng loài lớn không chỉ ở Việt Nam cũng như trên thế giới họ Đậu và Hòa thảo với 22 loài chiếm 8,37%; họ Bông với 16 loài chiếm 6,08%; họ Hoa môi 12 loài chiếm 4,56%; họ Diệp hạ châu và Cam chanh với 11 loài chiếm 4,18%; họ Thầu dầu với 10 loài chiếm 3,8%; họ Cà phê với 9 loài chiếm 3,42%; họ Dâu tằm với 8 loài chiếm 3,04%; họ Trúc đào với 7 loài chiếm 2,66%; họ Cúc và họ Long não với 6 loài chiếm 2,28%; cuối cùng là họ Nho với 5 loài chiếm 1,9%.

Các chi đa dạng nhất: có 8 chi có số lượng loài lớn được ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, tổng số loài là 26 chiếm 10,4%.

Kết quả điều tra đa dạng thực vật tại diện tích rừng của nhóm hộ FSC Lục Nam, Bắc Giang cho thấy không có loài thực vật nào nằm trong danh mục thực vật nguy cấp, quý hiếm của thế giới (IUCN), sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP.

b. Kết quả đánh giá đa dạng sinh học động vật

** Đa dạng các loài thú*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 12 loài thú thuộc 11 giống, 08 họ, 05 bộ, chiếm khoảng 4,07% (12/295) (Đặng Ngọc Cần và cs, 2008) số loài thú trên cạn hiện biết ở Việt Nam.

** Đa dạng các loài chim*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 32 loài chim thuộc 26 giống, 19 họ, 09 bộ chiếm khoảng 3,48% (32/918) (Lê Mạnh Hùng, 2020) số loài chim hiện biết ở Việt Nam.

** Đa dạng các loài bò sát*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 11 loài bò sát thuộc 10 giống, 07 họ, 01 bộ chiếm khoảng 2,05% (11/537) (Uetz et al., 2023) số loài bò sát hiện biết ở Việt Nam.

** Đa dạng các loài lưỡng cư*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 12 loài lưỡng cư thuộc 10 giống, 05 họ, 01 bộ chiếm khoảng 4,30% (12/279) (AmphibiaWeb, 2023) số loài lưỡng cư hiện biết ở Việt Nam.

Trong số các loài thú, chim, bò sát, lưỡng cư ghi nhận được ở khu vực điều tra không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 06/2019/NĐ-CP của chính phủ.

1.3. Các vấn đề về môi trường xã hội, đa dạng sinh học trong khu vực nhóm hộ

1.3.1. Đánh giá, giám sát tác động môi trường

a. Tác động tích cực

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động làm đất, trồng cây, chăm sóc, vệ sinh rừng sau khai thác. Các hoạt động này tác động đến môi trường có thể thấy rõ mặt tích cực hiện tại trước mắt và cũng có những tác động tích cực tiềm ẩn lâu dài.

Khi tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng, người dân đã thực hiện các phương án, giải pháp quản lý bền vững. Các hoạt động lâm nghiệp tích cực đang được chứng nhận theo bộ tiêu chuẩn FSC bao gồm nhiều biện pháp quản lý bền vững nhằm bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

Việc làm đất theo phương thức đào hố thủ công là một phương pháp truyền thống của người dân trong khu vực đánh giá, với kích thước hố thường là 15 x 15 x 15 cm hoặc 20 x 20 x 20 cm, giúp hạn chế tác động đến kết cấu đất và giảm thiểu hiện tượng rửa trôi. Phương pháp này không chỉ thân thiện với môi trường mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển của hệ sinh thái tự nhiên. Tuy nhiên, sự chuyển mình sang phương thức đào hố cơ giới bằng máy móc cũng mang lại nhiều lợi ích. Việc sử dụng phương tiện cơ giới giúp giảm sức lao động, tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả công việc. Hơn nữa, xe móc có khả năng xử lý cành nhánh và gốc cây một cách nhanh chóng, không gây cản trở cho quá trình làm đất. Điều này đảm bảo được kích thước hố trồng đồng nhất giúp cho cây con phát triển đồng đều hơn, đồng thời tạo ra những khoảng trống cần thiết cho sự phát triển của cây trồng mới, từ đó nâng cao năng suất rừng.

Phân bón là một yếu tố không thể thiếu trong quá trình trồng rừng, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng. Việc bón lót và bón thúc không chỉ giúp cây phát triển mạnh mẽ ngay từ đầu mà còn duy trì sức khỏe cho cây trong suốt quá trình sinh trưởng. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay, khi đất đai ngày càng bị suy thoái do canh tác với cường độ cao.

Trong quá trình khảo sát điều tra, chúng tôi nhận thấy người dân đã có ý thức bảo vệ hành lang ven suối, không tiến hành trồng rừng sát mép suối mà đã có chừa thảm thực vật tự nhiên ven suối, điều này có ý nghĩa tích cực đối với nguồn nước trong khu vực, dòng chảy ổn định không bị sạt lở gây hiện tượng mở rộng dòng chảy. Tuy nhiên trong quá trình đi thực địa nhóm đánh giá vẫn còn bắt gặp một số diện tích rừng được người dân trồng sát mép suối, tiến hành phỏng vấn thì được biết diện tích này được trồng trước khi người dân tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng, đồng thời khi tiến hành khai thác họ sẽ để lại những hàng cây gần mép khe suối nhằm bảo vệ khe suối.

b. Tác động tiêu cực

Qua điều tra phỏng vấn, vẫn còn tình trạng người dân xử lý thực bì trước khi trồng rừng bằng cách đốt để giải phóng mặt bằng. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất ở khu vực này, các nghiên cứu cho thấy rằng, khi mặt đất bị đốt nóng, nhiệt độ đất tăng lên sẽ dẫn đến cấu trúc vật lý của đất bị phá vỡ, đất dễ bị xói mòn rửa trôi,

đất thay đổi sẫm màu hơn dẫn đến khả năng hấp thụ nhiệt lớn, làm cho nhiệt độ đất càng nóng lên. Đồng thời đốt thực bì làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật dưới đất, trên mặt đất và các khu vực lân cận.

Khi tiến hành trồng rừng, người trồng rừng xé vỏ túi bầu và vất lại tại rừng không thu gom hoặc thu gom không hết, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường đất rất nghiêm trọng, nếu không thu gom thì nó sẽ chôn vùi trong đất và sẽ khó phân hủy, từ đó dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm nghiêm trọng. Các nhà khoa học trên thế giới cho biết, tác hại nguy hiểm nhất của túi nilon tới môi trường chính là tính chất rất khó phân hủy trong điều kiện tự nhiên. Chiếc túi nilon nhỏ bé và mỏng manh như vậy nhưng lại có quá trình phân hủy có thể kéo dài từ 500 - 1.000 năm nếu không bị tác động của ánh sáng mặt trời. Sự tồn tại của nó trong môi trường sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đất và nước, bởi túi nilon lẫn vào đất sẽ làm thay đổi tính chất vật lý của đất gây xói mòn đất, làm cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, ngăn cản oxy đi qua đất ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng.

Đối với các diện tích rừng có độ dốc lớn, nếu tiến hành khai thác vào mùa mưa sẽ dẫn đến việc đất trống và tăng dòng chảy bề mặt, đồng thời việc mở đường làm đường lâm sinh để vận xuất vận chuyển mà chưa tuân thủ theo hướng dẫn khai thác tác động thấp trong quá trình khai thác sẽ gián tiếp dẫn đến tình trạng đất bị cày xới dễ bị xói mòn rửa trôi và đặc biệt rất dễ sạt lở khi trời mưa.

Mở đường vận chuyển không tuân thủ các biện pháp hạn chế và bảo vệ xói mòn đất, ảnh hưởng nguồn nước sinh hoạt của thôn đang sinh sống ở ven suối lớn.

Không có kế hoạch duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp hàng năm, mở đường vận xuất, vận chuyển không có thiết kế các giải pháp phòng chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, trong quá trình khai thác người dân sử dụng các loại cưa xăng để cắt cây, tuy nhiên họ chưa quan tâm đến sự ảnh hưởng của các hóa chất đã sử dụng. Họ vô tư sang chiết nhưng không có sự chuẩn bị để khắc phục và hạn chế các hóa chất chảy ra môi trường. Đối với người dân, lượng hóa chất rơi vãi ra không đủ làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước. Tuy nhiên với tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất và môi trường nước.

Ngoài ra, sau khi chặt hạ người dân tiến hành bóc vỏ cây keo và thường để vỏ lại tại rừng, khi mưa xuống hoặc quá trình bóc gần nguồn nước thì sẽ để lại hiện trạng dòng nước đen và có váng bao phủ mặt nước. Sở dĩ có hiện tượng này do trong cây keo có tinh dầu và nhựa mủ nên khi bóc vỏ các chất này sẽ chảy ra môi trường.

Rác thải trong sinh hoạt là một vấn đề rất nan giải, cùng với xu thế hiện nay, các vật dụng sử dụng một lần ngày càng tiện lợi và giá thành rẻ đã tạo cho người dùng sự thuận tiện, tuy nhiên sau khi sử dụng đã để lại môi trường mỗi đe dọa khá lớn. Trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cũng không phải ngoại lệ, người dân sử dụng các hộp xốp để đựng cơm, dùng bao bì ni lon để đựng thức ăn và dùng chai nhựa để đựng nước uống. Sau khi sử dụng họ đã để lại tại rừng một lượng rác thải sinh hoạt không hề nhỏ.

1.3.2. Đánh giá, giám sát tác động xã hội

a. Đánh giá điểm tích cực

Diện tích rừng trồng của các hộ gia đình tham gia nhóm chứng chỉ sẽ được công ty đảm bảo đầu ra với giá cả cạnh tranh so với các cơ sở thu mua khác trên địa bàn. Điều này giúp các hộ dân trồng rừng yên tâm sản xuất bền vững, không lo bị ép giá hoặc không lo việc sản xuất mà không có người mua. Bên cạnh đó, khi tham gia chứng chỉ quản lý rừng bền vững, diện tích rừng trồng sẽ có cơ hội được tham gia vào thị trường bán gỗ cho các đối tác Quốc tế, nâng cao vị thế cho người trồng rừng.

Số công lao động của gia đình và cộng đồng được tạo thêm việc làm hàng năm phục vụ cho nghề rừng của gia đình, tạo ra tổ nhóm đối công lao động trong cộng đồng, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cộng đồng được gia tăng giá trị ngày công lao động và, xóa đói giảm nghèo. Mặt khác, trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình, trồng rừng đem lại nguồn kinh tế lâu dài cho người dân trong vùng, hiện nay với hình thức tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng và trồng rừng gỗ lớn chắc chắn rằng lợi ích về kinh tế sẽ tăng lên.

Hoạt động kinh doanh rừng đã tạo công ăn việc làm cho nguồn lao động tại địa phương và các xã lân cận. Qua kết quả phỏng vấn đại diện các nhóm cho thấy người dân đánh giá khá tốt lợi ích của sản xuất kinh doanh rừng, giúp cộng đồng phát triển kinh tế xã hội vì nó không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ rừng mà những người trong cộng đồng cũng được hưởng lợi.

Hạn chế tình trạng tranh chấp đất đai: không có xâm lấn đất đai, UBND xã, huyện hỗ trợ tốt hơn trong QLSD đất đúng mục đích

Các tác động khác đối với địa phương: Không có, hạn chế thấp nhất các xung đột, mâu thuẫn lợi ích Nhóm, tạo môi trường minh bạch, bình đẳng, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng

*** Tác động xã hội nhóm**

Số lao động từ nghề rừng của Nhóm: Hộ gia đình tham gia nhóm chứng chỉ rừng FSC, bình quân mỗi hộ gia đình có từ 2 đến 4 lao động, Bình quân mỗi hộ gia đình hàng năm mất 5-6 tháng cho công việc chăm sóc rừng, và bảo vệ rừng, tạo thêm công ăn việc làm, phục vụ cho nghề rừng của nhóm.

Hạn chế tình trạng cháy rừng: Các hoạt động phòng chống cháy rừng chủ yếu là: tuyên truyền cùng nhau phòng chống cháy rừng, một số hộ phát dọn, làm băng cản lửa nên không xảy ra các vụ cháy rừng nào trong nhóm..

Hạn chế tình trạng khai thác trái phép: Các hoạt động chính như tự trông coi, tuần tra giám sát, nên không có tình trạng khai thác trái phép.

Hạn chế tình trạng tranh chấp đất đai: Hiện nay đất đai của các hộ gia đình đã được chính quyền địa phương giao cho sản xuất ổn định, lâu dài để phát triển sản xuất. Vì vậy các hộ gia đình đã có thống nhất ranh giới ngoài thực địa bằng việc trồng cây, hoặc là đánh dấu theo khe, địa hình địa vật, cũng có hộ gia đình đánh dấu ranh giới bằng các đường băng cản lửa.

Hạn chế tai nạn lao động: Các hộ trong nhóm không thuê lao động, chủ yếu là lao động chính trong hộ gia đình làm những công việc chính về nông lâm nghiệp và người dân cũng được tập huấn về an toàn lao động biết cách phòng chống tai nạn lao động. Thống kê không có vụ tai nạn lao động nào xảy ra trong nhóm.

b. Đánh giá điểm tiêu cực

Một số mặt hạn chế tiêu cực đã và có thể xảy ra khi người dân kinh doanh trồng rừng như sau:

- Một số hộ gia đình vẫn sử dụng lửa để xử lý thực bì trước khi trồng rừng.
- Đất trồng rừng diện tích không tập trung. Phương thức trồng quảng canh, không có chăm sóc, bón phân cho cây rừng dẫn đến năng suất, giá trị rừng trồng thấp, chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp dài ngày chưa hấp dẫn người dân...
- Sử dụng hóa chất diệt cỏ để xử lý thực bì.
- Thiên tai làm gãy đổ cây rừng.
- Nguồn thu mua chưa ổn định, còn bấp bênh và phụ thuộc nhiều vào thị trường, không chủ động được đầu ra.
- Nguồn cây giống đạt chuẩn chưa phong phú, giống tại địa phương chưa đảm bảo tiêu chuẩn.
- An toàn trong sản xuất, lao động chưa được quan tâm.
- Đường lâm sinh, đường dân sinh bị hư hỏng khi khai thác rừng.

PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

2.1. Mục tiêu quản lý rừng bền vững

2.1.1. Mục tiêu chung

Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo sản xuất liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng. Tổ chức kinh doanh tổng hợp, sử dụng để phát huy hết tiềm năng và lợi thế nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có FSC lên tối thiểu 5%.

Tạo nhiều công ăn việc làm ổn định, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động.

Bảo vệ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên các diện tích đất trống và đồi trọc, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động khai thác mở đường vận xuất, vận chuyển gỗ. Phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, điều hòa nguồn nước.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Mục tiêu kinh tế

Sản xuất nguyên liệu gỗ lớn cho sản xuất đồ mộc nội ngoại thất và gỗ nhỏ cho dăm gỗ, viên nén từ việc khai thác rừng trồng, nhằm bảo đảm thu thập và duy trì các hoạt động tái đầu tư vào các hoạt động trồng lại rừng cho các chu kỳ tiếp theo lâu dài bền vững.

Thu hồi vốn đầu tư thông qua việc phát triển rừng trồng sản xuất với các loài cây Bạch đàn và Keo lai sinh trưởng nhanh, năng suất cao, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân sử dụng bền vững các loại lâm sản để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

Hàng năm cung cấp sản lượng lớn gỗ Bạch đàn và Keo lai với chất lượng tốt cho nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu và các khách hàng tiềm năng trong dây chuyền cung ứng sản phẩm có trách nhiệm để đảm bảo thu nhập và duy trì tái đầu tư trong hoạt động tái trồng rừng ở chu kỳ tiếp theo.

b. Mục tiêu xã hội

Tạo nhiều việc làm, thu hút lao động địa phương tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm gỗ.

Bảo đảm an toàn lao động cho chủ rừng, áp dụng công cụ sản xuất tiên tiến để tăng năng suất lao động và gia tăng chất lượng lao động, giá trị ngày công lao động ngày càng cao.

Đào tạo, tập huấn các kiến thức về an toàn lao động, bồi dưỡng hàng năm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC.

c. Mục tiêu môi trường

Đảm bảo tối thiểu hoá việc sử dụng các loại hoá chất phân bón hoá học để giảm các nguy cơ tiềm năng đối với các nguồn nước trong khu vực.

Tổ chức quản lý bảo vệ tốt các phân khu bảo vệ đất, bảo vệ hành lang sông, suối hồ, đập thủy lợi, hạn chế thấp nhất đến xói mòn đất.

Bảo vệ các nguồn nước phục vụ sinh hoạt cộng đồng, tưới tiêu nông nghiệp, hạn chế xói mòn, sạt lở ở các khu vực có độ dốc cao, nhiều khe suối thường xuyên xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

Bảo vệ khu vực có ý nghĩa về văn hóa, khu vực mẫu đại diện.

2.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý

Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững là từ năm 2024 – 2030. Bên cạnh đó, Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam dự báo cho khoảng thời gian từ 2030 – 2040.

Kế hoạch khai thác hàng năm của nhóm sẽ được xây dựng dựa theo cấp tuổi của các lô rừng của các hộ dân các thôn của 5 xã, nhu cầu về nguyên liệu của thị trường. Tuổi khai thác sẽ áp dụng cho rừng trồng được xây dựng từ 5 - 6 năm (đối với rừng trồng Keo, Bạch đàn).

2.2. Quy mô và hiện trạng quản lý

2.2.1. Quy mô, hiện trạng rừng hộ gia đình tham gia nhóm FSC

Nhóm hộ có chứng chỉ rừng huyện Lục Nam, Bắc Giang là tổ chức tự nguyện, hoạt động theo Quy chế được nhóm hộ phê duyệt. Diện tích rừng trồng được xây dựng trong kế hoạch quản lý năm 2024 thực hiện thí điểm là: 4.528,98 ha với 3.415 hộ thành viên trong 5 xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Đông Hưng và Đông Phú. Diện tích hành lang ven sông suối là 6,98 ha. Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) của nhóm là 87,44 ha là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo.

Bảng 01. Diện tích rừng phân theo địa phương

TT	Xã	Tổng số chủ rừng	Tổng số lô	Diện tích (ha)
1	Xã Đông Hưng	127	84	328,27
2	Xã Đông Phú	206	165	166,58
3	Xã Lục Sơn	989	729	1.568,11
4	Xã Nghĩa Phương	2.202	1.515	1.339,28
5	Xã Vô Tranh	1.400	922	1.126,74
Tổng		4.924	3.415	4.528,98

2.2.2. Lịch sử và quyền sử dụng đất

Tất cả diện tích đất trồng rừng sản xuất của các hộ gia đình đăng ký tham gia đều là rừng trồng sản xuất có chất lượng tốt đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 - 2018. Hộ gia đình đã đồng ý với các quyền và nghĩa vụ của mình, quản lý lâm nghiệp bền vững, lâu dài, giảm thiểu tác động tiêu cực, xói mòn, suy thoái đất, đảm bảo theo đúng quy định luật đất đai của Chính Phủ Việt Nam.

Đất đai của các hộ gia đình tham gia trồng rừng đều có nguồn gốc là đất trồng đồi núi trọc, cây bụi trước tháng 11 năm 1994 đã được nhà nước đầu tư trồng rừng sản xuất qua nhiều luân kỳ trồng Keo tai tượng, Thông đuôi ngựa, Bạch đàn, đã làm cho đất được cải tạo tốt hơn phù hợp với mục đích trồng rừng kinh tế.

2.3. Kế hoạch quản lý rừng bền vững

2.3.1. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối, rừng có giá trị bảo tồn cao

2.3.1.1. Phân loại chức năng rừng

Diện tích 4.528,98 ha rừng trồng và hành lang bảo vệ nguồn nước của Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam được quy hoạch là rừng trồng sản xuất. Ngoài ra, nhóm hộ có 87,44 ha rừng tự nhiên được giao cho các hộ dân quản lý, là diện tích mẫu đại diện của nhóm hộ kết hợp cùng cộng đồng quản lý bảo vệ tại 03 xã Đông Hưng, Lục Sơn, Vô Tranh và Nghĩa Phương.

2.3.1.2. Kế hoạch điều tra và bảo vệ các loài động, thực vật

Theo kết quả điều tra đa dạng sinh học động vật, thực vật, trên diện tích trồng rừng sản xuất của Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam quản lý không phát hiện loài động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm nên nhóm hộ không xây dựng kế hoạch bảo vệ cho những đối tượng này. Tuy nhiên, đối với những khu vực loại trừ, hành lang bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, khu vực ven sông suối cần tăng cường công tác bảo vệ, nghiêm cấm việc chặt phá các cây tái sinh mục đích.

Đối với khu vực mẫu đại diện, kết quả điều tra cho thấy có một số loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục sách đỏ Việt Nam (2007), IUCN (2010). Đối với những diện tích này, nhóm hộ đã làm việc với các hộ gia đình, cộng đồng thôn quản lý, bảo vệ trực tiếp để xây dựng phương án quản lý, bảo vệ bền vững diện tích rừng tự nhiên tại khu vực.

2.3.1.3. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối

Diện tích bảo vệ hành lang ven suối, khu vực không khai thác gỗ với diện tích là 6,98 ha ở 05 xã: Lục Sơn, Vô Tranh và Nghĩa Phương.

2.3.1.4. Kế hoạch bảo vệ các khu vực có giá trị bảo tồn cao và có ý nghĩa về sinh thái, văn hóa

Đối với diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ rừng không có khu vực nào có giá trị bảo tồn cao, có ý nghĩa về sinh thái.

2.3.2. Kế hoạch bảo vệ và phòng chống cháy rừng

- Tổng diện tích rừng của các hộ dân trên các thôn của 3 xã là: 4.528,98 ha với 3.415 thành viên. Ngoài ra, nhóm hộ xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ, phòng chống cháy rừng cho khu vực mẫu đại diện 87,44 ha.

- Thời gian: Từ năm 2024 - 2030.

2.3.3. Kế hoạch trồng rừng

Sau khai thác, tiến hành trồng lại ngay trong năm trên diện tích, căn cứ vào thực trạng quỹ đất hiện có của nhóm hộ và diện tích khai thác rừng hàng năm để xây dựng kế hoạch trồng rừng theo tiến độ và giai đoạn. Kế hoạch trồng lại rừng hàng năm của các hộ gia đình tham gia nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam được trình bày tại bảng sau:

Bảng 02. Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác

Đơn vị tính: ha

Xã	Loài cây	Năm dự kiến trồng rừng						
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Xã Đông Hưng	Tổng	11,87	8,11	59,02	74,90	82,79	64,53	27,05
	Bạch đàn	6,42	0,90	56,06	67,94	68,74	51,65	16,96
	Keo	5,45	7,21	2,96	6,96	14,05	12,88	10,09
Xã Đông Phú	Tổng	7,02	20,39	42,75	28,93	30,68	0,24	36,57
	Bạch đàn	7,02	20,39	41,42	28,93	26,54		33,53
	Keo			1,33		4,14	0,24	3,04
Xã Lục Sơn	Tổng		160,14	435,33	339,85	201,21	233,86	197,55
	Bạch đàn		160,14	419,91	290,68	176,87	205,42	170,26
	Keo			15,42	49,17	24,34	28,44	27,29
Xã Nghĩa Phương	Tổng	9,79	175,02	236,49	212,17	195,27	228,10	275,88
	Bạch đàn	8,90	161,48	223,12	198,85	173,13	155,97	204,40
	Keo	0,89	13,54	13,37	13,32	22,14	72,13	71,48
Xã Vô Tranh	Tổng	5,15	266,85	95,34	196,51	324,81	104,91	132,92
	Bạch đàn	1,97	249,02	91,25	185,21	293,63	70,35	98,74
	Keo	3,18	17,83	4,09	11,30	31,18	34,56	34,18

- Loài cây trồng rừng: Bạch đàn và Keo lai.

- Chu kỳ kinh doanh: 5-6 năm đối với Bạch đàn và Keo lai.

- Các biện pháp lâm sinh bao gồm mật độ trồng, tiêu chuẩn cây con đem trồng, thời vụ trồng, chăm sóc rừng trồng, bón phân được quy định tại “Quy trình quản lý rừng trồng” thuộc sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam.

2.3.4. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Tổng hợp kế hoạch chăm sóc rừng trồng Keo lai, Bạch đàn của Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam được trình bày tại bảng sau:

Bảng 03. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng*Đơn vị tính: ha*

Xã	Thời điểm chăm sóc	Kế hoạch chăm sóc						
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Xã Đông Hưng	Năm thứ nhất	11,87	8,11	59,02	74,90	82,79	64,53	27,05
	Năm thứ hai		11,87	8,11	59,02	74,90	82,79	64,53
	Năm thứ ba			11,87	8,11	59,02	74,90	82,79
Xã Đông Phú	Năm thứ nhất	7,02	20,39	42,75	28,93	30,68	0,24	36,57
	Năm thứ hai		7,02	20,39	42,75	28,93	30,68	0,24
	Năm thứ ba			7,02	20,39	42,75	28,93	30,68
Xã Lục Sơn	Năm thứ nhất		160,14	435,33	339,85	201,21	233,86	197,55
	Năm thứ hai			160,14	435,33	339,85	201,21	233,86
	Năm thứ ba				160,14	435,33	339,85	201,21
Xã Nghĩa Phương	Năm thứ nhất	9,79	175,02	236,49	212,17	195,27	228,10	275,88
	Năm thứ hai		9,79	175,02	236,49	212,17	195,27	228,10
	Năm thứ ba			9,79	175,02	236,49	212,17	195,27
Xã Vô Tranh	Năm thứ nhất	5,15	266,85	95,34	196,51	324,81	104,91	132,92
	Năm thứ hai		5,15	266,85	95,34	196,51	324,81	104,91
	Năm thứ ba			5,15	266,85	95,34	196,51	324,81
Tổng	Năm thứ nhất	33,83	630,51	868,93	852,36	834,76	631,64	669,97
	Năm thứ hai		33,83	630,51	868,93	852,36	834,76	631,64
	Năm thứ ba			33,83	630,51	868,93	852,36	834,76

2.3.5. Kế hoạch tỉa cành, nuôi dưỡng

Các biện pháp tỉa thưa, nuôi dưỡng rừng trồng được quy định tại sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam.

2.3.6. Kế hoạch khai thác rừng hàng năm**2.3.6.1. Kế hoạch khai thác gỗ****a. Kế hoạch khai thác**

Kế hoạch khai thác gỗ hàng năm căn cứ vào chu kỳ kinh doanh dự kiến của từng loài cây cũng như nhu cầu của các thành viên trong nhóm hộ khi đăng ký. Chu kỳ kinh doanh được xác định 5-6 năm đối với Bạch đàn, Keo lai. Kế hoạch khai thác sẽ được xây dựng dựa theo năm trồng của các hộ dân tại các thôn, xã. Trường hợp vì lý do bất khả kháng phải khai thác sớm, các hộ dân tham gia nhóm hộ có trách nhiệm thông báo lại cho trưởng nhóm trước 01 tháng để có kế hoạch giám sát và cập nhật kịp thời.

Bảng 05. Dự kiến kế hoạch khai thác giai đoạn 2024 - 2030

Loài cây	Năm dự kiến khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng gỗ dự kiến (m ³)	Sản lượng củi dự kiến (m ³)
	2024	24,31	2.578,54	2.191,76	386,78

Bạch đàn	2025	591,93	50.449,34	42.881,94	7.567,40
	2026	831,76	71.210,87	60.529,24	10.681,63
	2027	771,61	75.248,77	63.961,46	11.287,32
	2028	738,91	78.235,67	66.500,32	11.735,35
	2029	483,39	61.612,19	52.370,36	9.241,83
	2030	523,89	69.627,51	59.183,38	10.444,13
	Trung bình	566,54	58.423,27	49.659,78	8.763,49
Keo	2024	9,52	1.385,16	1.177,39	207,77
	2025	38,58	5.115,39	4.348,08	767,31
	2026	37,17	5.081,84	4.319,56	762,28
	2027	80,75	11.749,13	9.986,76	1.762,37
	2028	95,85	14.104,15	11.988,53	2.115,62
	2029	148,25	21.570,38	18.334,82	3.235,56
	2030	146,08	21.254,64	18.066,44	3.188,20
	Trung bình	79,46	11.465,81	9.745,94	1.719,87
Tổng	2024	33,83	3.963,70	3.369,15	594,56
	2025	630,51	55.564,73	47.230,02	8.334,71
	2026	868,93	76.292,70	64.848,80	11.443,91
	2027	852,36	86.997,90	73.948,21	13.049,68
	2028	834,76	92.339,82	78.488,84	13.850,97
	2029	631,64	83.182,56	70.705,18	12.477,38
	2030	669,97	90.882,15	77.249,82	13.632,32
	Trung bình	646,00	69.889,08	59.405,72	10.483,36

Diện tích khai thác gỗ trung bình hàng năm dự kiến là 646,00 ha, với trữ lượng gỗ trung bình là 69.889,08 m³. Diện tích khai thác rừng Bạch đàn đạt giá trị lớn nhất, với diện tích trung bình là 831,76 ha; diện tích khai thác rừng Keo lai đạt giá trị thấp nhất, với trung bình chỉ 9,52 ha, chỉ trong các năm từ 2024 – 2030.

2.3.7. Kế hoạch khai báo chuỗi hành trình sản phẩm (FM/COC)

Quy trình khai báo hồ sơ lâm sản và chuỗi hành trình sản phẩm được thực hiện theo quy trình CoC Sổ tay quản lý rừng bền vững.

2.3.8. Hoạt động dịch vụ cộng đồng

- BQL nhóm hộ QLRBV Dương Linh tại Lục Nam phối hợp với UBND các xã tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân trong nhóm hộ, cộng đồng và người dân sinh sống xung quanh rừng về hiểu biết pháp luật trong bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng, an toàn lao động, quyền của người lao động, bình đẳng giới;

- Tuyên truyền thúc đẩy bình đẳng giới trong các hoạt động lâm nghiệp. Tạo cơ hội việc làm cho cả nam giới và nữ giới phù hợp với tính chất công việc.

- Tạo cơ hội việc làm cho cộng đồng và người dân địa phương thông qua các hoạt động lâm nghiệp. Hạn chế sử dụng lao động từ nơi khác đến trừ những công việc có yếu tố đặc thù.

2.4. Giám sát và đánh giá

Các hoạt động cần giám sát bao gồm từ khâu trồng rừng, tăng trưởng hàng năm, chăm sóc bảo vệ và khai thác rừng. Ngoài ra các giám sát về các tác động xã hội, môi trường, lâm sản ngoài gỗ, đa dạng sinh học, đo lường tăng trưởng tại các ô tiêu chuẩn cũng được tiến hành hàng năm.

Dựa trên kế hoạch giám sát và kết quả giám sát của các ban xã, Ban đại diện FSC Huyện sẽ chọn xác suất 10% số lô trong tổng số các lô rừng của các thôn tham gia để thực hiện một cuộc phúc kiểm các hoạt động giám sát. Tổng hợp các hoạt động sửa lỗi các hoạt động không tuân thủ theo mẫu.

Kết quả của các cuộc đánh giá này sẽ được báo cáo bao gồm các nội dung sau: Tóm tắt các kết quả tìm được ở các nhóm (nêu rõ lô rừng, diện tích, kết quả tìm được); Thực hiện giám sát ở các nhóm (nêu rõ những điểm cần khắc phục của nhóm và chủ rừng); Thời hạn cho các hoạt động sửa sai cho các nhóm và chủ rừng cải thiện việc giám sát.

2.5. Kế hoạch đào tạo

Khi thực hiện quản lý rừng bền vững, tất cả cán bộ, chủ rừng hộ gia đình trong nhóm đều phải được tập huấn, để đảm bảo rằng mọi cán bộ, chủ rừng có đủ trình độ, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ được giao. Tuy vậy, không nhất thiết từng cán bộ, chủ rừng phải tham gia tất cả các khóa tập huấn, mà họ chỉ tham gia những khóa tập huấn liên quan đến công việc mà họ được giao thực hiện. Kế hoạch, nhu cầu đào tạo được khảo sát và đánh giá dựa trên nhu cầu của cán bộ trong nhóm và chủ rừng.

2.6. Rủi ro trong quá trình thực thi kế hoạch quản lý

Chu kỳ kinh doanh rừng trồng là 5 đến 6 năm (Keo lai, Bạch đàn). Trong quá trình sản xuất kinh doanh có thể có những rủi ro khách quan mà nhóm hộ cần phải cân nhắc để giúp cho kế hoạch quản lý có thể tránh hoặc hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả cuối cùng của kế hoạch quản lý. Những rủi ro mà nhóm hộ có thể gặp là:

(1) Chính sách phát triển lâm nghiệp chưa khuyến khích người trồng rừng, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, chưa tiếp cận với các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững của FSC. Đây là rủi ro quan trọng như: cơ chế trồng rừng thay thế nương rẫy Trường hợp ngược lại sẽ gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất kinh doanh rừng trồng vì chu kỳ kinh doanh rừng trồng tương đối dài, các chủ rừng đa số còn khó khăn về kinh tế. Ngoài ra cũng kể đến những cơ chế có ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh rừng sản xuất như: cơ chế tài chính, vay vốn tín dụng cho các chủ rừng, mức lãi suất cho vay, thời gian cho vay vốn...

(2) Rủi ro về giá cả thị trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng như giá sản phẩm, giá nhân công, giá vật tư... chưa ổn định.

(3) Rủi ro về thiên tai như thời tiết diễn biến bất thường có thể hạn hán, sâu bệnh hại xuất hiện, cháy rừng. Cần tăng cường công tác quản lý bảo vệ chặt chẽ (thiết kế chòi canh, đường ranh cản lửa...).

2.7. Điều chỉnh và bổ sung kế hoạch quản lý

Kế hoạch quản lý rừng này sẽ được định kỳ điều chỉnh, bổ sung hàng năm về các kết quả giám sát, các thông tin khoa học kỹ thuật mới cũng như đáp ứng những thay đổi về môi trường, kinh tế - xã hội; hoặc có sự thay đổi về các quy định tại các tiêu chuẩn của tổ chức Chứng chỉ rừng FSC quốc tế hoặc có sự thay đổi các quy định về pháp luật của nhà nước Việt Nam.

Cho phép trồng xen một số các loài cây ngắn ngày như đỗ, lạc, vừng, ngô, sắn,... Trên diện tích rừng trồng và cây lâm sản ngoài gỗ để tăng thu nhập cho chủ rừng.

Hàng năm các hộ dân sẽ đóng góp kinh phí vào duy tu, làm đường thuộc hệ thống đường dân sinh tại các thôn bảo đảm đi lại bình thường của người dân. Và kinh phí duy trì chứng chỉ FSC cũng sẽ do các hộ dân chi trả từ nguồn bán gỗ.

2.8. Phân tích tính bền vững về kinh tế, sinh thái, xã hội trong kinh doanh rừng trồng của nhóm hộ

- **Kinh tế:** Rừng trồng được quản lý chặt chẽ theo đúng quy trình kỹ thuật nên đạt năng suất sản lượng cao, tăng lợi nhuận cho đơn vị trồng rừng. Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, cung cấp đủ nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất đồ mộc của doanh nghiệp hướng tới kinh doanh có lãi.

- **Sinh thái:** góp phần tăng độ che phủ rừng. Việc nâng diện tích rừng trồng của nhóm hộ trong huyện sẽ góp phần cải thiện môi trường sinh thái của tiểu khí hậu vùng dự án đầu tư và cải thiện môi trường sinh thái trên cả khu vực dân sinh trên địa bàn các xã có rừng trong huyện, tỉnh

- **Xã hội:** Cải thiện sinh kế của người dân sống quanh rừng thông qua xã hội hóa và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo thêm thu nhập và việc làm, từng bước hỗ trợ cho người dân sinh sống trong vùng có cuộc sống ổn định, góp phần xoá đói, giảm nghèo và giữ vững an ninh trật tự - xã hội.

2.9. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường

a. Giảm thiểu môi trường nước mặt

- Ô nhiễm nguồn nước là do quá trình rửa trôi đất trong quá trình phát thực bì, mở đường, các phương tiện vận chuyển (dầu, nhớt, xăng), cháy rừng và chất thải sinh hoạt từ con người. Để hạn chế ô nhiễm môi trường nước, Nhóm cần có quy trình quản lý chặt chẽ rác thải từ hoạt động trồng rừng, rác thải sinh hoạt của hộ dân.

- Khi mở đường vận chuyển Nhóm cần tạo hành lang bảo vệ ven sông, suối với khoảng cách ít nhất là 10m “tùy vào chiều rộng của sông suối” và xây dựng đường chỉ giới được thực hiện vào mùa khô và tạo rãnh thoát nước trước mùa mưa.

b. Giảm thiểu xói mòn sạt lở đất

- Ngăn chặn việc sử dụng phương pháp đốt toàn diện trong xử lý thực bì và vệ sinh rừng, xây dựng quy trình quản lý lửa rừng và đào tạo, ban hành áp dụng trên toàn bộ các xã nằm trong địa phận hành chính quản lý rừng của Nhóm.

- Tuyên truyền vận động không sử dụng các loại hóa chất và thuốc diệt cỏ trong vườn ươm và xử lý thực bì trồng rừng trong quá trình dọn thực bì tại Nhóm.

- Một số hoạt động của các hộ gia đình đã gây ra xói mòn rửa trôi đất bề mặt, cụ thể như ở các tuyến đường vận chuyển, xuất hiện hiện tượng rửa trôi đất bề mặt trên các đoạn đường dốc. Nguyên nhân của hiện tượng này là đường không có rãnh biên làm cho nước chảy dọc theo tuyến đường.

c. Giảm thiểu tác động của mở đường lâm nghiệp

Nhóm cần đảm bảo hệ thống đường khi xây dựng làm sao có tác động tối thiểu tới môi trường. Nhóm cần phải tạo hành lang bảo vệ ven sông suối với khoảng cách tối thiểu là 10m; lựa chọn các phương tiện phù hợp với địa hình khu vực trồng rừng; xây dựng hệ thống thoát nước để ngăn chặn và hạn chế xói mòn đất và có kế hoạch nguồn lực để duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp hàng năm.

d. Giảm thiểu về nguy cơ về sâu bệnh hại trên diện rộng:

Việc trồng rừng thuần loài có nguy cơ xảy ra sâu bệnh hại trên diện rộng. Nếu nguy cơ xảy ra không chỉ tốn kém chi phí để xử lý mà còn nguy hại đến môi trường vì thế cần được theo dõi, đánh giá, phát hiện để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Dưới đây là một số sâu, bệnh hại dễ xảy ra đối với cây rừng trồng của các hộ thành viên.

e. Giảm thiểu tác động môi trường trong khâu trồng rừng

- Thiết kế trồng rừng: Lựa chọn loài cây phù hợp với lập địa, tập quán lâm sinh, khả năng quản lý sâu bệnh hại, phòng chống cháy rừng ở địa phương.

- Về cây giống: Lưu ý chọn loài cây đáp ứng yêu cầu kinh tế đồng thời có khả năng phòng chống sâu, bệnh hại cao.

- Không phát đốt thực bì toàn diện, cần thực hiện đốt có kiểm soát bằng cách thu gom cành, ngọn, thực bì đã phát xếp thành từng đống nhỏ cách xa nhau và đốt có sự kiểm soát của từng hộ để bảo tồn, giảm thiểu suy giảm tính đa dạng sinh học.

f. Giảm thiểu tác động trong khâu khai thác

- Hoạt động khai thác cây rừng và các sản phẩm khác sẽ không ảnh hưởng đến sự xuống cấp hay tác động không mong muốn đối với đất đai và chất lượng nước.

- Cần áp dụng kỹ thuật khai thác gỗ trắng, kết hợp với kỹ thuật khai thác tác động thấp ở những vùng dễ bị tác động ảnh hưởng đến cảnh quan xung quanh và môi trường như diện tích hành lang ven suối.

- Trường hợp rừng trồng ven suối (*nơi lập hành lang ven suối*), không khai thác trắng ở nơi này mà cần khai thác chọn để tạo lập và thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang ven suối.

g. Phòng ngừa và giảm thiểu nguy cơ về rác thải và hóa chất

Các phế liệu của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp như túi bầu, dư lượng thuốc, vỏ đựng các hóa chất bảo vệ thực vật, vỏ chai, can đựng dầu, xăng có quy trình hướng dẫn việc thu gom để đem về để xử lý. Nhóm sẽ có hướng dẫn sử dụng thiết bị và hóa

chất, trong đó chú ý không được sử dụng các loại hóa chất cấm sử dụng ở Việt Nam và VFCS.

h. Bảo vệ rừng và giảm thiểu nguy cơ cháy rừng

- Hoạt động phòng chống cháy rừng cũng là một phần không thể thiếu trong kế hoạch hoạt động quản lý rừng trồng. Thực hiện tốt các quy định của chính phủ, của Kiểm lâm về phòng và chống cháy rừng. Trong đó chú ý quản lý khi đốt thực bì, xác định định các khu vực có nguy cơ và cấm biến cảnh báo, quản lý và kiểm soát các nguồn phát sinh lửa ở trong rừng (*bật lửa, diêm, ...*).

- Nhóm chúng chỉ rừng Lục Nam phối hợp cùng Kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương tại 5 xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Đông Hưng và Đông Phú khi xảy ra cháy rừng.

i. Duy trì và bảo tồn các giá trị môi trường

- Các giá trị môi trường bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước.

- Phải đảm bảo rằng các bờ của các dòng chảy được bảo vệ, thiết lập các hành lang ven suối, không phát đốt toàn diện, thực hiện đốt thực bì có kiểm soát và không sử dụng vật liệu biến đổi gen.

2.10. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội

Quản lý nhóm xây dựng báo cáo đánh giá, tác động xã hội, kế hoạch bảo vệ môi trường dự án trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng hàng năm.

Hàng năm Nhóm đóng góp kinh phí vào duy tu, làm đường thuộc hệ thống đường dân sinh tại các thôn bảo đảm đi lại bình thường của người dân.

Phối hợp với chính quyền địa phương và các hộ dân giải quyết thuê lại và trồng rừng liên doanh, liên kết với dân những diện tích đang bị xâm lấn; đảm bảo lợi ích hài hòa, đôi bên cùng có lợi, nâng cao thu nhập và tạo việc làm cho người dân địa phương. Và trong quá trình thực hiện nếu có ghi địa điểm có ý nghĩa văn hóa thì phải ngưng các hoạt động có thể tác động tới các địa điểm đó, báo cáo lên ban quản lý nhóm.

2.11. Quyền của người lao động, người dân tộc và các quyền hợp pháp/hoặc truyền thống liên quan đến hoạt động quản lý

a. Quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới

Nhóm hộ cam kết đảm bảo quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới, cụ thể như sau:

- Đảm bảo nguyên tắc và quyền tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển dụng, các cơ hội đào tạo, các quá trình tham gia các hoạt động quản lý.

- Tạo cơ hội việc làm cho cả Nam và Nữ trong các công việc. Không phân biệt đối xử.

- Không có hành vi quấy rối tình dục.

- Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức.
- Đảm bảo các quyền khác theo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn QLRBV FSC.

b. Quyền của người dân tộc và các quyền hợp pháp khác/hoặc truyền thống liên quan đến hoạt động quản lý

Kết quả điều tra, đánh giá tác động xã hội cho thấy các dân tộc trên địa bàn sinh sống chung trong từng xã, không có mâu thuẫn trong các dân tộc với nhau. Đối với công tác trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng trên địa bàn, nhóm hộ không ghi nhận các phong tục, tập quán nào liên quan đến các dân tộc.

Nhóm hộ cam kết đảm bảo quyền của người dân tộc và các quyền hợp pháp khác/hoặc truyền thống của người dân tộc liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng trên địa bàn.

PHẦN 3: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Tổ chức thực hiện

3.1.1. Ban đại diện nhóm

Ban đại diện nhóm là tổ chức chịu trách nhiệm cao nhất để thực hiện các nhiệm vụ của nhóm, nhiệm kỳ của Ban đại diện Nhóm là 5 năm, có nhiệm vụ:

- Tổ chức triển khai thực hiện quyết định nhóm, quy chế nhóm, lãnh đạo mọi hoạt động của nhóm trong các kỳ họp;
- Chuẩn bị và quyết định triệu tập nhóm;
- Quyết định chương trình, kế hoạch và hoạt động hàng năm của nhóm;
- Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của nhóm, đề xuất quy chế hoạt động của Ban đại diện, quản lý nhóm; hướng dẫn các quy định trong nội bộ nhóm;

3.1.2. Nhiệm vụ của các phó nhóm phụ trách các xã

- Phối hợp điều hành các hoạt động chung của Nhóm, tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất khi được Trưởng Nhóm uỷ quyền,
- Giúp Trưởng Nhóm xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện.

- Hỗ trợ các thành viên trong nhóm quản lý để triển khai các hoạt động, tiếp nhận các đề xuất hoạt động, trình trưởng nhóm quyết định để triển khai.

- Quản lý, lưu trữ hồ sơ FSC; các bằng chứng, hình ảnh, biên bản, danh sách các cuộc họp/ tập huấn theo quy định để phục vụ đánh giá chứng chỉ FSC;

- Hỗ trợ Trưởng Nhóm trong việc lập kế hoạch Quản lý rừng bền vững của nhóm chứng chỉ rừng FSC; lập kế hoạch về tía thưa, khai thác và bán gỗ có chứng chỉ FSC.

3.1.3. Cán bộ nhóm phụ trách kỹ thuật bản đồ và hồ sơ FSC

- Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng Nhóm phân công,
- Hỗ trợ công tác điều tra, rà soát hiện trạng rừng trồng trước khi gia nhập nhóm;
- Hỗ trợ lập kế hoạch quản lý rừng của Nhóm;
- Hỗ trợ giám sát các thành viên đại diện, giám sát các lâm phần rừng thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật và tuân thủ các quy trình khác.
- Hỗ trợ kỹ thuật theo yêu cầu của hệ thống FSC. Quản lý tài liệu và biên bản các cuộc họp để lưu trữ làm minh chứng tuân thủ quản lý rừng bền vững.
- Quản lý bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quản lý các hoạt động lâm nghiệp và các bản đồ khác có liên quan.
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của Nhóm và tham gia có hiệu quả vào công tác quản lý của Nhóm; nếu vắng mặt trong các cuộc họp thì phải báo cáo và được sự đồng ý của Trưởng Nhóm hoặc Phó Nhóm.

- Hướng dẫn trưởng nhóm cấp thôn trong việc tuyên truyền các hộ gia đình thành viên viết đơn xin gia nhập nhóm; phối hợp kiểm tra các điều kiện ban đầu trước khi cho thành viên gia nhập Nhóm.

3.1.4. Trưởng thôn

- Kiểm tra giám sát đánh giá hàng năm đối các chủ rừng đăng ký tham gia, đặc biệt quản lý bảo vệ vùng đệm hành lang ven suối, khai thác, trồng mới, mở đường, sửa chữa đường vận xuất vận chuyển, vệ sinh an toàn lao động, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bị cấm bởi các nguyên tắc của FSC;

- Đối với các hộ khai thác giám sát các hoạt môi trường và xã hội theo đúng quy trình kỹ thuật đáp ứng các nguyên tắc và tiêu chí của FSC.

3.1.5. Hộ gia đình tham gia chứng chỉ FSC

Là những người trồng rừng trên địa bàn thôn, xã thuộc huyện Lục Nam, tự nguyện viết đơn xin gia nhập nhóm chứng chỉ rừng, cam kết thực hiện các nguyên tắc và tiêu chí FSC về quản lý rừng bền vững, đảm bảo các điều kiện tiên quyết để tham gia trồng rừng có chứng chỉ FSC, hiểu rõ và tán thành nội quy nhóm, tự nguyện gia nhập nhóm, thực hiện các quy định của nhóm và tham gia sinh hoạt trong tổ chức nhóm ở cấp xã hoặc cơ sở thì được xét công nhận là thành viên các nhóm hộ có chứng chỉ rừng huyện Lục Nam.

3.2. Giải pháp chính sách của nhóm và các bên tham gia

3.2.1. Đối với Nhóm hộ quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam

- Hỗ trợ đào tạo, nâng cao nhận thức, quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, QLBRV và khai thác gỗ rừng trồng theo các nguyên tắc của bộ tiêu chuẩn FSC.

- Cam kết lâu dài tiêu thu nguồn gỗ rừng trồng nguyên liệu của các HGD, hỗ trợ Ban đại diện huyện, xã, hộ gia đình kiểm tra theo dõi đánh giá hàng năm.

- Hỗ trợ nhóm hộ kinh phí đánh giá giám sát FSC hàng năm.

- Hỗ trợ kinh phí cho sửa lỗi hàng năm.

- Hỗ trợ kinh phí cho tổ cán bộ, chuyên gia FSC thực hiện các hoạt động theo 10 nguyên tắc FSC.

3.2.2. Đối với người dân (HGD)

- Được tuyên truyền, vận động, phổ biến chính sách và cơ chế hưởng lợi khi tham gia các hoạt động quản lý rừng bền vững và FSC. Không được lấn chiếm rừng, đất rừng; không được khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép.

- Không được đốt rừng; không để lửa cháy vào rừng khi đốt nương làm rẫy.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quản lý bảo vệ rừng theo qui định QLRBV của Việt Nam và Quốc Tế.

3.2.3. Đối với trường thôn

- Được tập huấn nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng và thông báo kế hoạch hoạt động, theo dõi giám sát hàng năm, được tuyên truyền luật pháp về quản lý bảo vệ rừng trong các cuộc họp, các buổi sinh hoạt thôn, xã.

- Tổ chức thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng theo qui định của Kế hoạch quản lý quản lý rừng bền vững và lợi ích của HGĐ tham gia QL BV R.

- Phối hợp với các ngành chức năng để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm lâm luật gồm: lấn chiếm rừng, đất rừng; khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép.

3.2.4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã

- Chủ tịch UBND xã ra quyết định thành lập và phê duyệt chức năng nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm HGĐ xã.

- Tuyên truyền luật pháp về quản lý bảo vệ rừng bằng nhiều hình thức, đa dạng, ngắn gọn, dễ hiểu và dễ thực hiện thông qua các hội nghị cấp xã, huyện.

- Phối hợp với các phòng chức năng huyện để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm lâm luật gồm: Lấn chiếm rừng, đất rừng; khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép và các hành vi khác xâm hại đến rừng.

- Thực hiện đầy đủ chức năng QL BV R theo qui định của Pháp luật.

3.2.5. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm tiêu dùng có chứng chỉ

- Nhóm hộ quản lý rừng bền vững Dương Linh tại huyện Lục Nam đảm bảo nguồn cung gỗ có chứng chỉ FSC cho công ty TNHH Lâm nghiệp 1 Dương Linh và các nhà máy khác nếu có nhu cầu.

- Thường xuyên kết nối với các nhà máy để đa dạng hóa khả năng cung cấp sản phẩm gỗ cho các đơn vị.

PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả khảo sát và phân tích đánh giá hiện trạng nhóm hộ gia đình tham gia FSC có đầy đủ các điều kiện về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn lực để thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC.

Kết quả tham vấn các bên tham gia gồm người dân, cộng đồng, hộ gia đình, UBND xã, hạt kiểm lâm, UBND huyện Lục Nam đã chứng minh rằng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhóm hộ gia đình tại 5 xã huyện Lục Nam không có mâu thuẫn, tranh chấp đất đai và quyền sử dụng rừng truyền thống của người dân địa phương. Đặc biệt sự đồng tình ủng hộ tuyệt đối của UBND xã, phòng NN&PTNT, hạt kiểm lâm, đài phát thanh huyện và lãnh đạo UBND huyện đối với các hoạt động của nhóm hộ gia đình tham gia trồng rừng FSC.

Phương án quản lý quản lý rừng bền vững của nhóm hộ được xây dựng dựa trên nhiều tài liệu điều tra cơ bản và các kết quả điều tra hiện trạng rừng, tác động xã hội - môi trường và đánh giá đa dạng động thực vật, giá trị bảo tồn cao theo các nguyên tắc QLRBV của bộ tiêu chuẩn FSC.

Nhóm hộ QLRBV Dương Linh tại huyện Lục Nam cam kết sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo sản xuất liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng; Tạo nhiều công ăn việc làm ổn định, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng; Bảo vệ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên các diện tích đất trống và đồi trọc, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường, phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, điều hòa nguồn nước, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật quý hiếm.

4.2. Khuyến nghị

Các cơ quan chức năng, công ty TNHH Lâm nghiệp 1 Dương Linh hỗ trợ để nhóm hộ có thể thực hiện thành công phương án quản lý rừng bền vững đã đề ra. Đồng thời tạo mối liên kết giữa nhóm hộ và doanh nghiệp, đảm bảo nguồn cung gỗ bền vững.

Hỗ trợ nhóm hộ phục hồi, tái sinh các loài cây bản địa hiện có về giống để trồng ở vùng đệm, hành lang ven sông, suối, hồ lớn, bảo vệ các loài sinh cảnh và nguồn nước. Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế mức thấp nhất các tác động tới môi trường - xã hội trên địa bàn huyện Lục Nam./.